

YÊU CẦU BÁO GIÁ

V/v mời chào giá vật tư, hóa chất theo máy, test xét nghiệm cho Bệnh viện Đa khoa Nam Liên Chiểu năm 2024

Kính gửi: Các Công ty, đơn vị cung ứng

Bệnh viện đa khoa Nam Liên Chiểu đang có nhu cầu tiếp nhận báo giá vật tư, hóa chất theo máy, test xét nghiệm để tham khảo, xây dựng giá Gói thầu mua sắm vật tư, hóa chất theo máy, test xét nghiệm cho Bệnh viện Đa khoa Nam Liên Chiểu năm 2024.

Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện đa Khoa Nam Liên Chiểu.

Địa chỉ: Số 68 Hoàng Văn Thái, P. Hoà Minh, Q. Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng.
SĐT: 02363.764.935.

2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:

Khoa Dược & TTBYT - Bệnh viện đa khoa Nam Liên Chiểu.

Địa chỉ: 68 Hoàng Văn Thái, phường Hoà Minh, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng. SĐT: 0236.3769.201.

3. Cách thức tiếp nhận báo giá:

Nhận trực tiếp tại địa chỉ: Khoa Dược & TTBYT, Bệnh viện đa khoa Nam Liên Chiểu. Địa chỉ: 68 Hoàng Văn Thái, phường Hoà Minh, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng (trong giờ hành chính từ thứ hai đến thứ sáu).

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ ngày ra thông báo đến trước 17h ngày 24 tháng 06 năm 2024 (Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét)

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 90 ngày kể từ ngày báo giá.

II. Nội dung yêu cầu báo giá

1. Danh mục hàng hóa cần mua sắm: Phụ lục 1 đính kèm

- Nội dung báo giá: đầy đủ chi tiết các thông tin theo mẫu Phụ lục 2 đính kèm.

- Bảng chào giá phải có xác nhận của Công ty bằng bảng chính (ký và đóng dấu của đại diện hợp pháp).

2. Các thông tin khác

- Giấy phép kinh doanh của đơn vị, công bố đủ điều kiện mua bán trang thiết bị y tế (đối với TTB y tế).

Rất mong sự hồi đáp của Quý Công ty, đơn vị cung ứng.

Trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ban Giám đốc (để báo cáo);
- Bộ phận CNTT (đăng website);
- Lưu: VT, KD&TTBYT.



Trần Viết Gia

**Phụ lục 1: Danh mục hàng hoá mời chào giá vật tư, hóa chất theo máy, test xét nghiệm cho
Bệnh viện Đa khoa Nam Liên Chiêu năm 2024**

(Đính kèm Phụ lục báo giá số 380 /YCBG-BV của Bệnh viện Đa khoa Nam Liên Chiêu ngày 14 tháng 06 năm 2024)

STT	Danh mục thiết bị y tế	Mô tả về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan tới thông số kỹ thuật hoặc tương đương	Đơn vị tính	Số lượng/ Khối lượng
Phần số 1: CHẤT RỬA MÁY VÀ MIỄN DỊCH PHÙ HỢP CHO MÁY PHÂN TÍCH MIỄN DỊCH TỰ ĐỘNG COBAS E411				
1	Dung dịch hệ thống để làm sạch bộ phận phát hiện của máy phân tích xét nghiệm miễn dịch	Phù hợp với máy miễn dịch tự động COBAS E411. KOH 176 mmol/L (tương ứng với pH 13.2); chất tẩy ≤ 1%.	Hộp	10
2	Dung dịch vệ sinh điện cực chọn lọc ion, cốc pha loãng và ống	Phù hợp với máy miễn dịch tự động COBAS E411. Dung dịch natri hydroxide: 3 mol/L với dung dịch natri hypochlorite < 2% Cl hoạt tính.	Hộp	2
3	Dung dịch hệ thống dùng để phát tín hiệu điện hóa	Phù hợp với máy miễn dịch tự động COBAS E411. Đệm phosphate 300mmol/L; tripropylamine 180mmol/L; chất tẩy ≤ 0.1%; chất bảo quản; pH 6.8.	Hộp	10
4	Chất phụ gia cho bình chứa nước cất	Phù hợp với máy miễn dịch tự động COBAS E411. Dung dịch 500ml.	Hộp	6
5	Thuốc thử xét nghiệm kháng thể kháng HAV	Phù hợp với máy miễn dịch tự động COBAS E411. Thuốc thử - dung dịch tham gia xét nghiệm. - Độ nhạy 100%. - Độ đặc hiệu ≥ 99,48%. * M Vi hạt phủ Streptavidin. * R1 HAV Ag. * R2 Anti-HAV Ab~biotin; anti-HAV Ab~Ru(bpy). * AHAV 2 Ca1 Mẫu chuẩn âm tính 1. * AHAV 2 Ca2 Mẫu chuẩn dương tính 2	Hộp	1
6	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm kháng thể kháng HAV	Phù hợp với máy miễn dịch tự động COBAS E411. Thuốc thử - dung dịch tham gia xét nghiệm ▪ PC AHAVII 1: 8 chai, mỗi chai chứa 1.3 mL mẫu chứng huyết thanh ▪ PC AHAVII 2: 8 chai, mỗi chai chứa 1.3 mL mẫu chứng huyết thanh	Hộp	1
7	Thuốc thử xét nghiệm kháng thể kháng HCV	Phù hợp với máy miễn dịch tự động COBAS E411. Bộ thuốc thử gồm: M Vi hạt phủ Streptavidin. R1 HCV-specific antigens~biotin. R2 HCV-specific antigens~Ru(bpy). A-HCV II Ca1 Mẫu chuẩn âm tính 1. A-HCV II Ca2 Mẫu chuẩn dương tính 2.	Hộp	2

STT	Danh mục thiết bị y tế	Mô tả về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan tới thông số kỹ thuật hoặc tương đương	Đơn vị tính	Số lượng/ Khối lượng
8	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm kháng thể kháng HCV	Phù hợp với máy miễn dịch tự động COBAS E411. ▪ PC A-HCV1: 8 chai, mỗi chai chứa 1.3mL huyết thanh chứng. ▪ PC A-HCV2: 8 chai, mỗi chai chứa 1.3mL huyết thanh chứng.	Hộp	1
9	Cup chứa mẫu dùng trên hệ thống cobas e 411	Phù hợp với máy miễn dịch tự động COBAS E411. Cup bằng nhựa.	Hộp	2
10	Típ hút mẫu dùng trên hệ thống cobas e 411	Phù hợp với máy miễn dịch tự động COBAS E411. Típ bằng nhựa hoặc tương đương.	Hộp	2
11	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm FT4	Phù hợp với máy miễn dịch tự động COBAS E411. ▪ FT4 4 Cal1: 2 chai, mỗi chai chứa 1.0 mL mẫu chuẩn 1. ▪ FT4 4 Cal2: 2 chai, mỗi chai chứa 1.0 mL mẫu chuẩn 2.	Hộp	4
12	Thuốc thử xét nghiệm FT4	Phù hợp với máy miễn dịch tự động COBAS E411. Bộ thuốc thử được dán nhãn FT4 4. M Vi hạt phủ streptavidin. R1 Anti-T4-Ab~Ru(bpy). R2 T4~biotin.	Hộp	8
13	Thuốc thử xét nghiệm HBsAg	Phù hợp với máy miễn dịch tự động COBAS E411. Bộ thuốc thử (M, R1, R2) được dán nhãn HBSAG II. M Vi hạt phủ streptavidin. R1 Anti-HBsAg-Ab~biotin. R2 Anti-HBsAg-Ab~Ru(bpy). HBSAG II Cal1 Mẫu chuẩn âm tính 1 HBSAG II Cal2 Mẫu chuẩn dương tính 2	Hộp	5
14	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm HBsAg	Phù hợp với máy miễn dịch tự động COBAS E411. ▪ PC HBSAGII1: 8 chai, mỗi chai chứa 1.3mL huyết thanh chứng. ▪ PC HBSAGII2: 8 chai, mỗi chai chứa 1.3mL huyết thanh chứng.	Hộp	2
15	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm HCG, beta-HCG	Phù hợp với máy miễn dịch tự động COBAS E411. ▪ HCG+β Cal1: 2 chai, mỗi chai 1.0mL mẫu chuẩn 1. ▪ HCG+β Cal2: 2 chai, mỗi chai 1.0mL mẫu chuẩn 2.	Hộp	4
16	Thuốc thử xét nghiệm HCG, beta-HCG	Phù hợp với máy miễn dịch tự động COBAS E411. Bộ thuốc thử được dán nhãn HCG-BETA. ▪ M Vi hạt phủ Streptavidin. ▪ R1 Anti-hCG-Ab~biotin ▪ R2 Anti-hCG-Ab~Ru(bpy)	Hộp	10
17	Thuốc thử xét nghiệm kháng nguyên và kháng thể kháng HIV	Phù hợp với máy miễn dịch tự động COBAS E411. Bộ thuốc thử (M, R0, R1, R2) được dán nhãn HIVCOMPT. M Vi hạt phủ streptavidin. R0 MESb) đệm 50 mmol/L, pH 5.5; 1.5 % Nonidet P40; chất bảo quản.	Hộp	4

STT	Danh mục thiết bị y tế	Mô tả về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan tới thông số kỹ thuật hoặc trong đương	Đơn vị tính	Số lượng/ Khối lượng
		R1 Anti-HIV p24-Ab~, kháng nguyên tái tổ hợp đặc hiệu HIV-1/2 (E. coli)~, peptide đặc hiệu HIV-1/2~biotin. R2 Anti-HIV p24-Ab~, kháng nguyên tái tổ hợp đặc hiệu HIV-1/2 (E. coli)~, peptide đặc hiệu HIV-1/2~Ru(bpy). HIVCOMPT Cal1 Mẫu chuẩn âm tính (đông khô), 2 chai để pha mỗi chai 1.0mL. HIVCOMPT Cal2 Mẫu chuẩn dương tính (đông khô), 2 chai để pha mỗi chai 1.0mL.		
18	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm kháng nguyên và kháng thể kháng HIV	Phù hợp với máy miễn dịch tự động COBAS E411. ▪ PC HIV1: 2 chai, mỗi chai 2.0 mL huyết thanh chứng. ▪ PC HIV2: 2 chai, mỗi chai 2.0 mL huyết thanh chứng. ▪ PC HIV3: 2 chai, mỗi chai 2.0 mL huyết thanh chứng.	Hộp	2
19	Vật liệu kiểm soát các xét nghiệm miễn dịch	Phù hợp với máy miễn dịch tự động COBAS E411. ▪ PC U1: 2 chai để pha 2 x 3.0mL huyết thanh chứng (người). ▪ PC U2: 2 chai để pha 2 x 3.0mL huyết thanh chứng (người).	Hộp	4
20	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm T3	Phù hợp với máy miễn dịch tự động COBAS E411. ▪ T3 Cal1: 2 chai, mỗi chai 1.0mL mẫu chuẩn 1 ▪ T3 Cal2: 2 chai, mỗi chai 1.0mL mẫu chuẩn 2	Hộp	4
21	Thuốc thử xét nghiệm T3	Phù hợp với máy miễn dịch tự động COBAS E411. ▪ M Vi hạt phủ streptavidin ▪ R1 Anti-T3-Ab~Ru(bpy) ▪ R2 T3~biotin	Hộp	8
22	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm TSH	Phù hợp với máy miễn dịch tự động COBAS E411. ▪ TSH Cal1: 2 chai, mỗi chai chứa 1.3 mL mẫu chuẩn 1. ▪ TSH Cal2: 2 chai, mỗi chai chứa 1.3 mL mẫu chuẩn 2.	Hộp	4
23	Dung dịch pha loãng mẫu (Diluent Universal)	Phù hợp với máy miễn dịch tự động COBAS E411. Hỗn hợp protein; chất bảo quản ≤ 0.1%.	Hộp	4
24	Thuốc thử xét nghiệm TSH	Phù hợp với máy miễn dịch tự động COBAS E411. M Vi hạt phủ streptavidin. R1 Anti-TSH-Ab~biotin. R2 Anti-TSH-Ab~Ru(bpy).	Hộp	8
25	Thuốc thử xét nghiệm Troponin	Phù hợp với máy miễn dịch tự động COBAS E411.	Hộp	3
26	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Troponin	Phù hợp với máy miễn dịch tự động COBAS E411.	Hộp	2
27	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm Troponin	Phù hợp với máy miễn dịch tự động COBAS E411.	Hộp	2
28	Thuốc thử xét nghiệm PCT (procalcitonin)	Phù hợp với máy miễn dịch tự động COBAS E411. Bộ thuốc thử (M, R1, R2) ▪ M Vi hạt phủ Streptavidin	Hộp	4

STT	Danh mục thiết bị y tế	Mô tả về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan tới thông số kỹ thuật hoặc trong đương	Đơn vị tính	Số lượng/ Khối lượng
		<ul style="list-style-type: none"> ▪ R1 Anti-PCT-Ab~biotin ▪ R2 Anti-PCT-Ab~Ru(bpy) - PCT Cal1: Mẫu chuẩn PCT 1 - PCT Cal2: Mẫu chuẩn PCT 2 - PC PCT1 PreciControl PCT 1 - PC PCT2 PreciControl PCT 2 		
Phần số 2: HÓA CHẤT VÀ VẬT TƯ TIÊU HAO ĐỒNG BỘ THEO MÁY SINH HÓA TỰ ĐỘNG HUMASTAR 600 VÀ HUMALYZER 2000				
29	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Alcohol Ethanol	Thuốc thử Alcohol ethanol Thành phần chính: Buffer pH 8.3 300 mmol/L NAD ⁺ 10 mmol/L Alcohol dehydrogenase (ADH) ³ 200 kU/L Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp	30
30	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Alcohol Ethanol	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Alcohol Ethanol. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016.	Hộp	3
31	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng Alcohol Ethanol	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng Alcohol Ethanol. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016.	Hộp	3
32	AUTOCAL CALIBRATOR	Chất hiệu chuẩn sử dụng cho xét nghiệm sinh hóa, tương thích với máy sinh hóa tự động HumaStar 600 và Humalyzer 2000. - Thành phần: Huyết thanh người và các thành phần hóa học. - Độ bền trên máy: ở 25°C ≥ 8 giờ; ở 2-8°C ≥ 7 ngày. - TCCL: CE, ISO 13485.	Hộp	4
33	Thuốc thử dùng cho máy phân tích sinh hóa (HUMATROL N)	- Tương thích với máy sinh hóa tự động HumaStar 600 và Humalyzer 2000. - Huyết thanh kiểm soát dùng trong xét nghiệm sinh hóa. - Thành phần: thành phần chính là huyết thanh bò. - Điều kiện bảo quản (dạng đông khô): 2 - 8°C bền đến hạn sử dụng. - Tiêu chuẩn chất lượng: CE, ISO 13485.	Hộp	4
34	Thuốc thử dùng cho máy phân tích sinh hóa (HUMATROL P)	- Tương thích với máy sinh hóa tự động HumaStar 600 và Humalyzer 2000. - Huyết thanh kiểm soát dùng trong xét nghiệm sinh hóa. - Thành phần: thành phần chính là huyết thanh bò. - Điều kiện bảo quản (dạng đông khô): 2 - 8°C bền đến hạn sử dụng. - Tiêu chuẩn chất lượng: CE, ISO 13485.	Hộp	4
35	Dung dịch làm mềm nước cất sử dụng cho máy sinh hóa tự động	- Dung dịch rửa máy chuyên dùng. - Tương thích với máy sinh hóa tự động HumaStar 600 và Humalyzer 2000. - Thành phần: Chất tẩy rửa 25%, Chất bảo quản < 0.095 %.	Hộp	8

STT	Danh mục thiết bị y tế	Mô tả về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan tới thông số kỹ thuật hoặc trưng đương	Đơn vị tính	Số lượng/ Khối lượng
		- Điều kiện bảo quản: bảo quản ở 2-25°C, ở nhiệt độ phòng bên tới hạn sử dụng. - TCCL: CE, ISO 13485.		
36	Dung dịch pha loãng cho máy phân tích sinh hóa tự động	- Tương thích với máy sinh hóa tự động HumaStar 600 và Humalyzer 2000. - Dung dịch pha loãng mẫu tương thích với máy HumaStar 600. - Thành phần: 9 g/l sodium chloride; 0.095% Gentamicin sulphate. - Điều kiện bảo quản: bảo quản ở 2 - 25°C. - TCCL: CE, ISO 13485.	Hộp	4
37	Dung dịch rửa công đo cho máy sinh hóa tự động	Dung dịch rửa công đo tương thích với máy sinh hóa tự động HumaStar 600 và Humalyzer 2000.	Hộp	4
38	Dung dịch rửa kim cho máy sinh hóa tự động	Dung dịch rửa kim tương thích với máy sinh hóa tự động HumaStar 600 và Humalyzer 2000.	Hộp	6
39	Thuốc thử sử dụng cho máy phân tích sinh hóa (alpha-Amylase liquicolor)	Hóa chất sử dụng tương thích với máy sinh hóa tự động HumaStar 600 và Humalyzer 2000 để định lượng alpha Amylase trong huyết tương và huyết thanh.	Hộp	17
40	Thuốc thử xét nghiệm CK-MB	Hóa chất sử dụng tương thích với máy sinh hóa tự động HumaStar 600 và Humalyzer 2000 để định lượng CK-MB trong huyết tương và huyết thanh.	Hộp	4
41	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm CK-MB	- Tương thích với máy sinh hóa tự động HumaStar 600 và Humalyzer 2000. - Chất hiệu chuẩn sử dụng cho xét nghiệm sinh hóa CK-MB. - Điều kiện bảo quản: sau hoàn nguyên bền được 5 ngày ở 2 - 8°C. Có thể chia nhỏ và giữ trong tủ âm để bảo quản lâu hơn. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485.	Hộp	1
42	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm CK-MB	- Tương thích với máy sinh hóa tự động HumaStar 600 và Humalyzer 2000. - Vật liệu kiểm soát cho xét nghiệm định lượng CK-MB. - Thành phần: huyết thanh người dạng đông khô. - Điều kiện bảo quản: từ 2 - 8°C khi chưa mở nắp bền tới hạn sử dụng. Sau khi hoàn nguyên có thể chia thành nhiều phần nhỏ và giữ trong tủ đông ở -18°C, bền được tối đa 4 tuần. 2 x 2 ml [Low] White cap 2 x 2 ml [High] Black cap - TCCL: CE, ISO 13485.	Hộp	1
43	Thuốc thử dùng cho máy phân tích sinh hóa (CALCIUM LIQ2*100ML)	- Tương thích với máy sinh hóa tự động HumaStar 600 và Humalyzer 2000. - Hóa chất sử dụng cho xét nghiệm để định lượng nồng độ Canxi trong huyết tương và huyết thanh. - Phương pháp: Calcium CPC. - Độ bền trên máy: trong 7 ngày ở 2-8°C và 3 ngày ở 15-25°C. - Độ ổn định: đến hạn sử dụng khi bảo quản đúng cách. - TCCL: CE, ISO 13485.	Hộp	42

STT	Danh mục thiết bị y tế	Mô tả về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan tới thông số kỹ thuật hoặc trong đương	Đơn vị tính	Số lượng/ Khối lượng
44	Thuốc thử dùng cho máy phân tích sinh hóa (Cholesterol liquicolor)	- Tương thích với máy sinh hóa tự động HumaStar 600 và Humalyzer 2000. - Hóa chất sử dụng cho xét nghiệm để định lượng nồng độ Cholesterol trong huyết tương và huyết thanh. - Phương pháp: CHOD-PAP. - Độ bền trên máy ≥ 2 tuần ở 15-25°C. - TCCL: CE, ISO 13485.	Hộp	15
45	Thuốc thử dùng cho máy phân tích sinh hóa (Creatinine liquicolor)	- Tương thích với máy sinh hóa tự động HumaStar 600 và Humalyzer 2000. - Hóa chất sử dụng tương thích với máy sinh hóa để định lượng nồng độ Creatinine trong huyết tương và huyết thanh. - Phương pháp: Jaffé-Reaction. - Ổn định: 4 tuần ở 15-25°C. - TCCL: CE, ISO 13485.	Hộp	43
46	Thuốc thử dùng cho máy phân tích sinh hóa (Glucose liquicolor)	- Tương thích với máy sinh hóa tự động HumaStar 600 và Humalyzer 2000. - Hóa chất sử dụng cho máy sinh hóa để định lượng nồng độ Glucose trong huyết tương và huyết thanh. - Phương pháp: GOD-PAP Method. - Độ ổn định: 2 tuần ở 15-25°C. - TCCL: CE, ISO 13485.	Hộp	33
47	Thuốc thử xét nghiệm HDL-Cholesterol	Hóa chất sử dụng tương thích với máy sinh hóa để định lượng HDL-Cholesterol trong huyết tương và huyết thanh.	Hộp	55
48	Thuốc thử xét nghiệm LDL-Cholesterol	Hóa chất sử dụng tương thích với máy sinh hóa để định lượng LDL-Cholesterol trong huyết tương và huyết thanh.	Hộp	4
49	Thuốc thử sử dụng cho máy phân tích sinh hóa (Triglycerides liquicolormono)	Hóa chất sử dụng tương thích với máy sinh hóa để định lượng Triglycerides trong huyết tương và huyết thanh.	Hộp	15
50	Thuốc thử sử dụng cho máy phân tích sinh hóa (Uric acid liquicolor)	- Tương thích với máy sinh hóa tự động HumaStar 600 và Humalyzer 2000. - Hóa chất sử dụng tương thích với máy sinh hóa để định lượng uric acid trong huyết tương và huyết thanh. - Phương pháp: PAP-Method. - Độ ổn định ≥ 2 tuần ở 15-25°C. - TCCL: CE, ISO 13485.	Hộp	18
51	Thuốc sử dụng cho máy phân tích sinh hóa (Urea liquicolor)	- Tương thích với máy sinh hóa tự động HumaStar 600 và Humalyzer 2000. - Hóa chất sử dụng tương thích với máy sinh hóa để định lượng nồng độ Ure trong huyết tương và huyết thanh. - Phương pháp: Thủy phân Ure, Berthelot reaction. - Độ ổn định: + [RGT1], [RGT2], [ENZ]: 6 tuần ở 2-8°C hoặc 2 tuần ở 15-25°C.	Hộp	50

STT	Danh mục thiết bị y tế	Mô tả về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan tới thông số kỹ thuật hoặc trưng đương	Đơn vị tính	Số lượng/ Khối lượng
		+ [STD]: 4 tuần ở 2-8°C hoặc 2 tuần ở 15-25°C. - TCCL: CE, ISO 13485.		
52	Thuốc thử sử dụng cho máy phân tích sinh hóa (GOT (ASAT) liquiUV)	Hóa chất sử dụng tương thích với máy sinh hóa tự động HumaStar 600 và Humalyzer 2000 để định lượng GOT trong huyết tương và huyết thanh.	Hộp	16
53	Thuốc thử sử dụng cho máy phân tích sinh hóa (GPT(ALAT) liquiUV)	Hóa chất sử dụng tương thích với máy sinh hóa tự động HumaStar 600 và Humalyzer 2000 để định lượng GPT trong huyết tương và huyết thanh.	Hộp	16
54	Thuốc sử dụng cho máy phân tích sinh hóa (Gamma-GT liquicolor)	Hóa chất sử dụng tương thích với máy sinh hóa tự động HumaStar 600 và Humalyzer 2000 để định lượng GGT trong huyết tương và huyết thanh.	Hộp	10
55	Thuốc thử xét nghiệm Protein toàn phần	Hóa chất sử dụng tương thích với máy sinh hóa tự động HumaStar 600 và Humalyzer 2000 để định lượng nồng độ Protein toàn phần trong huyết tương và huyết thanh. - Phương pháp: Biuret Method - Bảo quản: 2 - 25°C - TCCL: CE, ISO 13485	Hộp	2
56	Thuốc thử sử dụng cho máy phân tích sinh hóa (auto-Bilirubin-D liquicolor)	Hóa chất sử dụng tương thích với máy sinh hóa tự động HumaStar 600 và Humalyzer 2000 để định lượng Bilirubin trực tiếp trong huyết tương và huyết thanh.	Hộp	3
57	Thuốc thử sử dụng cho máy phân tích sinh hóa (auto-Bilirubin-T liquicolor)	Hóa chất sử dụng tương thích với máy sinh hóa tự động HumaStar 600 và Humalyzer 2000 để định lượng Bilirubin toàn phần trong huyết tương và huyết thanh.	Hộp	3
58	Halogen lamp 12V 20W	Bóng đèn Halogen 12V-20W sử dụng tương thích với máy sinh hóa tự động HumaStar 600 và Humalyzer 2000.	Cái	4
59	Reaction cuvettes for HumaStar 600	Tương thích với máy sinh hóa tự động HumaStar 600 và Humalyzer 2000. Mẫu và thuốc thử được phân phối vào nhiều dải cuvet. Mỗi dải có 5 cuvet.	Hộp	3
Phần số 3: HÓA CHẤT ĐỘNG BỘ THEO MÁY HUYẾT HỌC HUMACOUNT 80TS				
60	Dung dịch pha loãng cho máy phân tích huyết học tự động (HC-DILUENT)	Dung dịch pha loãng sử dụng tương thích với các máy huyết học dòng HumaCount. - Thành phần: Natri sunphat (1%), đệm photphat vô cơ (<0,6%), natri clorua (<0,3%), natri azit (<0,05%). - TCCL: CE, ISO 13485	Hộp	115
61	Thuốc thử sử dụng cho máy phân tích huyết học (HC-LYSE-CF)	Dung dịch ly giải hồng cầu sử dụng tương thích với các máy huyết học dòng HumaCount. - Thành phần: Muối amoni bậc bốn (2,7%), chất hoạt động bề mặt (<0,05%). - Độ bền: 36 tháng. - TCCL: CE, ISO 13485.	Hộp	55
62	Dung dịch rửa cho máy phân tích huyết học tự động	Dung dịch rửa máy sử dụng tương thích với các máy huyết học dòng HumaCount. - Thành phần: Natri photphat (<1%), natri clorua (<1%), chất hoạt động bề mặt (<2%), natri azit (<0,05%), xanh bromocresol (<0,001%).	Hộp	118

STT	Danh mục thiết bị y tế	Mô tả về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan tới thông số kỹ thuật hoặc trưng đương	Đơn vị tính	Số lượng/ Khối lượng
		- Độ bền sau khi mở nắp ≥ 90 ngày. - TCCL: CE, ISO 13485.		
63	Thuốc thử sử dụng cho máy phân tích huyết học	Vật liệu kiểm soát sử dụng tương thích với các máy huyết học dòng HumaCount. - Thành phần: Các tế bào máu được ổn định gồm hồng cầu (từ người), bạch cầu (từ động vật có vú, mô phỏng) và thành phần tiểu cầu. - TCCL: CE, ISO 13485.	Hộp	15
Phần số 4: HÓA CHẤT ĐỒNG BỘ MÁY ĐIỆN GIẢI HUMALYTE PLUS 3				
64	Dung dịch kiểm soát chất lượng thiết bị	Dung dịch QC Solution được sử dụng để kiểm định chất lượng của thiết bị phân tích HumaLyte Plus 3. - Đóng gói: dạng lỏng, có nhãn. - Độ ổn định ≥ 24 tháng. - Độ bền trên máy ≥ 2 tháng. - TCCL: CE, ISO 13485.	Hộp	2
65	Điện cực đo Ion Kali	Điện cực Kali máy điện giải, phù hợp với máy Humalyte Plus 3: Ngưỡng đo: 0.5 - 15mmol/L Độ chính xác: $\leq 1.5\%$ Độ nhiễm chéo: $< 1.5\%$ Bảo quản ở 5 - 35°C, hạn sử dụng 12 tháng, hạn sử dụng sau khi lắp vào máy: 6 tháng. TCCL: CE, ISO 13485.	Cái	2
66	Điện cực đo Ion Natri	Điện cực Natri máy điện giải, phù hợp với máy Humalyte Plus 3: Ngưỡng đo: 30 - 200mmol/L Độ chính xác: $\leq 1.0\%$ Độ nhiễm chéo: $< 1.5\%$ Bảo quản ở 5 - 35°C, hạn sử dụng 24 tháng, hạn sử dụng sau khi lắp vào máy: 12 tháng. TCCL: CE, ISO 13485.	Cái	2
67	Điện cực đo Ion Chloride	Điện cực Cl máy điện giải, phù hợp với máy Humalyte Plus 3: Ngưỡng đo: 30 - 200mmol/L Độ chính xác: $\leq 1.5\%$ Độ nhiễm chéo: $< 1.5\%$ Bảo quản ở 5 - 35°C, hạn sử dụng 12 tháng, hạn sử dụng sau khi lắp vào máy ≥ 6 tháng. TCCL: CE, ISO 13485.	Cái	2
Phần số 5: HÓA CHẤT ĐỒNG BỘ CHO MÁY NƯỚC TIỂU COMBILYZER VA				
68	Que thử dùng cho máy sinh hóa nước tiểu	Kit test đo 11 thông số nước tiểu tương thích với máy Combilyzer VA.	Test	13,650

STT	Danh mục thiết bị y tế	Mô tả về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan tới thông số kỹ thuật hoặc trong đương	Đơn vị tính	Số lượng/ Khối lượng
Phần số 6: HÓA CHẤT THEO MÁY ĐÔNG MÁU				
69	Thuốc thử đo thời gian Prothrombin (PT)	Hóa chất xét nghiệm thời gian prothrombine (PT) tương thích với máy đông máu bán tự động.	Hộp	3
70	Thuốc thử đo thời gian Thromboplastin hoạt hoá từng phần (APTT)	Hóa chất xét nghiệm APTT hoạt hóa bằng Kaolin tương thích với máy đông máu bán tự động.	Hộp	3
71	Thuốc thử Canxi Clorua dùng trong xét nghiệm đông máu	Dung dịch lỏng Canxi Clorua 0.025M dùng cho các xét nghiệm đông máu.	Hộp	1
72	Thuốc thử định lượng Fibrinogen	Hóa chất chứa thrombin người đã citrat hóa có chứa canxi và có chứa một chất ức chế đặc hiệu heparin inhibitor cho phép phân tích fibrinogen trong mẫu huyết tương có heparin.	Hộp	1
73	Dung dịch đệm cho xét nghiệm đông máu (Owren Koller)	Dung dịch pha loãng mẫu đông máu.	Hộp	1
74	Vật tư tiêu hao dùng cho máy đo đông máu (Cougulation Cuvette)	Cóng đo xét nghiệm đông máu bán tự động.	Thùng	2
75	Vật tư tiêu hao dùng cho máy đo đông máu (Falcon Biles)	Bi từ cho xét nghiệm đông máu bán tự động.	Gói	1
76	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm đông máu thường quy máy bán tự động (Coag Control N+P)	Hóa chất kiểm chuẩn xét nghiệm đông máu thường quy, dùng cho máy đông máu bán tự động.	Hộp	1
77	Đầu côn hút hóa chất	Đầu côn dùng để phân phối hóa chất cho các xét nghiệm đông máu trên máy bán tự động.	Hộp	1
Phần số 7: HÓA CHẤT VÀ CÁC XÉT NGHIỆM KHÁC				
78	Anti-Streptolysin O (ASO) Latex	Xét nghiệm phản ngưng kết latex nhanh để xác định định tính và bán định lượng antistreptolysin-O trong huyết thanh người của các bệnh liên cầu khuẩn. ISO 13485. Thuốc thử có độ nhạy ở ngưỡng 200IU/ml. Bảo quản 2 - 8°C.	Hộp	4
79	RF Latex	Xét nghiệm phản ngưng kết latex nhanh để xác định định tính và bán định lượng in-vitro của các yếu tố thấp khớp (RF) trong huyết thanh không pha loãng để phát hiện các bệnh thấp khớp. ISO 13485. Thuốc thử có độ nhạy ở ngưỡng 8 IU/ml. Bảo quản ở 2 - 8°C.	Hộp	7
80	CRP(C-Reactive Protein)	Xét nghiệm phản ngưng kết latex nhanh để xác định định tính và bán định lượng C-Reactive Protein (CRP) của các bệnh viêm nhiễm. ISO 13485. Thuốc thử có độ nhạy ở ngưỡng 0.6 mg/dl. Bảo quản ở 2 - 8°C.	Hộp	7

STT	Danh mục thiết bị y tế	Mô tả về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan tới thông số kỹ thuật hoặc trong đương	Đơn vị tính	Số lượng/ Khối lượng
81	Anti-A (Monoclonal Reagent)	<p>- Thuốc thử được sử dụng để phát hiện nhóm máu A trong mẫu máu người.</p> <p>- Độ nhạy: 100%. Độ đặc hiệu: 100%.</p> <p>- Kháng thể đơn dòng được dẫn xuất từ các dòng tế bào lai, được tạo ra bằng cách hợp nhất tế bào lympho B sinh kháng thể của chuột với các tế bào u tủy chuột. Mỗi dòng tế bào lai sinh ra kháng thể đồng nhất chỉ của 1 lớp immunoglobulin giống nhau về cấu trúc hóa học và hoạt tính miễn dịch. Tế bào hồng cầu người có kháng nguyên A sẽ ngưng kết khi có mặt kháng thể tiếp xúc trực tiếp với kháng nguyên.</p>	Lọ	6
82	Anti-AB (Monoclonal Reagent)	<p>- Thuốc thử được sử dụng để phát hiện nhóm máu AB trong mẫu máu người.</p> <p>- Độ nhạy: 100%. Độ đặc hiệu: 100%.</p> <p>- Kháng thể đơn dòng được dẫn xuất từ các dòng tế bào lai, được tạo ra bằng cách hợp nhất tế bào lympho B sinh kháng thể của chuột với các tế bào u tủy chuột. Mỗi dòng tế bào lai sinh ra kháng thể đồng nhất chỉ của 1 lớp immunoglobulin giống nhau về cấu trúc hóa học và hoạt tính miễn dịch. Tế bào hồng cầu người có kháng nguyên A và/hoặc kháng nguyên B sẽ ngưng kết khi có mặt kháng thể tiếp xúc trực tiếp với kháng nguyên.</p>	Lọ	6
83	Anti-B (Monoclonal Reagent)	<p>- Thuốc thử được sử dụng để phát hiện nhóm máu B trong mẫu máu người.</p> <p>- Độ nhạy: 100%. Độ đặc hiệu: 100%.</p> <p>- Kháng thể đơn dòng được dẫn xuất từ các dòng tế bào lai, được tạo ra bằng cách hợp nhất tế bào lympho B sinh kháng thể của chuột với các tế bào u tủy chuột. Mỗi dòng tế bào lai sinh ra kháng thể đồng nhất chỉ của 1 lớp immunoglobulin giống nhau về cấu trúc hóa học và hoạt tính miễn dịch. Tế bào hồng cầu người có kháng nguyên B sẽ ngưng kết khi có mặt kháng thể tiếp xúc trực tiếp với kháng nguyên.</p>	Lọ	6
84	Anti-D IgG/IgM (Blend Reagent)	<p>Anti dẫn xuất từ tế bào dòng lai Anti D: thuốc thử có sẵn sử dụng, kháng thể đơn dòng</p> <p>- Độ nhạy: 100%. Độ đặc hiệu: 100%.</p> <p>- Kháng thể đơn dòng được dẫn xuất từ các dòng tế bào lai, được tạo ra bằng cách hợp nhất tế bào lympho B sinh kháng thể của chuột với các tế bào u tủy chuột hoặc được dẫn xuất từ dòng tế bào người B qua quá trình chuyển giao EBV. Mỗi dòng tế bào lai sinh ra kháng thể đồng nhất chỉ của 1 lớp immunoglobulin giống nhau về cấu trúc hóa học và hoạt tính miễn dịch. Tế bào hồng cầu người có kháng nguyên D sẽ ngưng kết khi có mặt kháng thể tiếp xúc trực tiếp với kháng nguyên.</p>	Lọ	6
85	Bút thử xét nghiệm định tính hCG (Bút thử phát hiện thai sớm)	<p>Chỉ định: Định tính phát hiện hCG trong nước tiểu của người.</p> <p>Hoạt chất chính: Kháng thể chuột kháng βhCG, Kháng thể chuột kháng αhCG.</p> <ul style="list-style-type: none"> • Ngưỡng phát hiện : 25mIU/mL • Hiệu quả lâm sàng: <p>- Độ nhạy tương quan: 100% (95%CI*: 96.3% - 100%)</p> <p>- Độ đặc hiệu tương quan: 100% (95%CI*: 97.5% - 100%)</p> <p>- Độ chính xác tương quan: 100% (95%CI*: 98.49% - 100%)</p>	Test	780

STT	Danh mục thiết bị y tế	Mô tả về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan tới thông số kỹ thuật hoặc trưng đương	Đơn vị tính	Số lượng/ Khối lượng
		<p>Phản ứng chéo: Sản phẩm không có phản ứng chéo với: LH, FSH và TSH</p> <ul style="list-style-type: none"> • Độ chính xác ngẫu nhiên: 100% • Độ chính xác ngẫu nhiên lặp: 100% • Độ tin cậy: 100%. 		
86	Test nhanh chẩn đoán dạ dày	<ul style="list-style-type: none"> - Mẫu bệnh phẩm: Huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần. - Độ nhạy: $\geq 99\%$; Độ đặc hiệu: $\geq 98\%$; Độ chính xác và độ tái lập đạt 100%. - Giới hạn phát hiện: ≤ 10.5 U/ml. - Đạt tiêu chuẩn CE. Bảo quản ở nhiệt độ từ 2 - 40°C. 	Test	130
87	Test nhanh chẩn đoán giang mai	<ul style="list-style-type: none"> - Mẫu bệnh phẩm: huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần tĩnh mạch, máu toàn phần mao mạch. - Độ nhạy: 100%; Độ đặc hiệu $\geq 99\%$ so với TPHA. - Giới hạn phát hiện: độ pha loãng 1/32 lần mẫu huyết thanh dương tính Syphilis. Không xảy ra phản ứng chéo với HBV, HIV-1, HCV. - Đạt tiêu chuẩn CE. Bảo quản ở nhiệt độ từ 2 - 40°C. 	Test	600
88	Test nhanh chẩn đoán HBeAg	<p>Hoạt chất chính: Cặp kháng thể chuột kháng HBeAg</p> <p>Hiệu quả chẩn đoán:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Độ nhạy tương quan: 100% (95%CI*: 97.13% - 100%) - Độ đặc hiệu tương quan: 98.8% (95%CI*: 96.96% - 99.53%) - Độ chính xác tương quan: 99.14% (95%CI*: 97.80% - 99.66%) <p>* 95%CI: Khoảng tin cậy 95%</p>	Test	100
89	Test nhanh chẩn đoán sốt xuất huyết IgG và IgM	<ul style="list-style-type: none"> - Dengue IgM và Dengue IgG: Độ nhạy tương quan: $\geq 97\%$; Độ đặc hiệu tương quan: $\geq 96\%$ so với PP ELisa. - Giới hạn phát hiện ≤ 3.9 ug/ml - HBV, Chikungunya IgG, Zika IgM, vi rút sốt vàng, Japanese encephalitis Ab, Syphilis Ab, HIV-1, HIV-2, HCV, CMV Ab, không gây ra phản ứng chéo. - Đạt tiêu chuẩn CE. Bảo quản ở nhiệt độ từ 2 - 40°C. 	Test	500
90	Test nhanh chẩn đoán viêm gan C	<ul style="list-style-type: none"> - Mẫu bệnh phẩm: Huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần (tĩnh mạch và mao mạch) người. - Độ nhạy: $\geq 98\%$, Độ đặc hiệu: $\geq 99\%$ so sánh với ECLIA. - Không bị ảnh hưởng bởi các hợp chất thường hiện diện trong mẫu: Ribavirin, Caffein, Ethanol, máu toàn phần của phụ nữ mang thai,... - Đạt tiêu chuẩn CE. Bảo quản ở nhiệt độ từ 2 - 40°C. 	Test	170
91	Test nhanh phát hiện KN Dengue NS1 chẩn đoán sốt xuất huyết	<ul style="list-style-type: none"> - Độ nhạy tương quan: $\geq 92\%$, Độ đặc hiệu tương quan: $\geq 98\%$ so sánh với RT-PCR, độ chính xác và độ tái lập đạt 100%. - Giới hạn phát hiện (Đối với Den-1, 2, 3, 4) là: ≤ 3.9 ng/ml. - Kít thử ổn định ít nhất 8 tuần khi để ở nhiệt độ 55\pm1°C. - Không gây nhiễu bởi các loại thuốc thông dụng như: Ribarvirin, Doxycyclin hydrate, 	Test	1,500

STT	Danh mục thiết bị y tế	Mô tả về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan tới thông số kỹ thuật hoặc trong đương	Đơn vị tính	Số lượng/ Khối lượng
		Aspirin, Ciprofloxacin, Quinine, Ibuprofen, Acetaminophen. Không xảy ra phản ứng chéo với các chủng sau: Streptococcus pyogenes, Salmonella (Typhi), Mẫu dương tính với CMV Ab, mẫu từ người đã tiêm phòng vaccin vi rút sốt vàng. - Đạt tiêu chuẩn CE. Bảo quản ở nhiệt độ từ 2 - 40°C.		
92	Test thử đường huyết	Thành phần thuốc thử: hoạt chất (cho 100 que thử) - Glucose oxidase (GOD) 300 đơn vị - Potassium ferricyanide 9,0 mg - Vùng đo: 10 ~600mg/dL (0.6 ~ 33.3 mmol/L) - Thể tích mẫu: 0.9 µl - Thời gian thử: 5 giây	Test	1,000
93	Khay thử xét nghiệm định tính kháng nguyên H.pylori	- Phát hiện định tính kháng nguyên H.pylori hiện diện trong mẫu phân người. - Không xảy ra phản ứng chéo với các vi sinh vật thường gây bệnh đường ruột sau: Rotavirus, Adenovirus, Salmonella typhi, C.dificile, Basillus cereus, Citrobacter freundii, Vibrio parahaemolyticus, Escherichia coli (k99), Norovirus. - Độ nhạy: ≥ 98%; độ đặc hiệu: 100% - Bảo quản ở nhiệt độ từ 2 - 40°C.	Test	100
94	Test chẩn đoán vi khuẩn h.py qua nội soi	Được dùng để phát hiện nhanh H. pylori có trong bệnh phẩm hoặc trên môi trường nuôi cấy.	Test	1,200
Phần số 8: HÓA CHẤT CHO MÁY XÉT NGHIỆM TỐC ĐỘ LẮNG MÁU ROLLER 20MC				
95	Bộ test kit lắng máu (1000 test)	Thẻ thông minh đa năng sử dụng xét nghiệm máu lắng. Phù hợp với Máy xét nghiệm tốc độ lắng máu Roller 20MC.	Hộp	2
96	LATEX CONTROLS	Kit control 3 mức cho xét nghiệm lắng máu., đảm bảo độ Chuẩn xác, độ tin cậy, độ lặp lại. Phù hợp với Máy xét nghiệm tốc độ lắng máu Roller 20MC	Hộp	2
97	LATEX CALIBRATORS	Bộ kit chuẩn xét nghiệm lắng máu. Phù hợp với Máy xét nghiệm tốc độ lắng máu Roller 20MC	Hộp	2

Phụ lục 2

(Đính kèm theo Yêu cầu báo giá số: /YCBG-BV ngày tháng năm 2024 của Bệnh viện Đa Khoa Nam Liên Chiêu)

BẢNG BÁO GIÁ**Kính gửi: Bệnh viện Đa Khoa Nam Liên Chiêu**

Trên cơ sở yêu cầu báo giá của... [ghi rõ tên của Chủ đầu tư yêu cầu báo giá], chúng tôi...[ghi tên, địa chỉ của hãng sản xuất, nhà cung cấp; trường hợp nhiều hãng sản xuất, nhà cung cấp cùng tham gia trong một báo giá (gọi chung là liên danh) thì ghi rõ tên, địa chỉ của các thành viên liên danh] báo giá cho các thiết bị y tế như sau:

STT	Danh mục thiết bị y tế	Ký, mã, nhãn hiệu, model, hãng sản xuất	Mã HS	Năm sản xuất	Xuất xứ	Số lượng/khối lượng	Đơn giá (Đã có VAT)	Chi phí cho các dịch vụ liên quan (VND)	Thuế, phí, lệ phí (nếu có) (VND)	Thành tiền (VND)
1										
...										
Tổng cộng:										

2. Báo giá này có hiệu lực trong vòng: ngày, kể từ ngày ... tháng ... năm ... [ghi cụ thể số ngày nhưng không nhỏ hơn 90 ngày], kể từ ngày ... tháng... năm...[ghi ngày....tháng...năm... kết thúc nhận báo giá phù hợp với thông tin tại khoản 4 Mục I – Yêu cầu báo giá].

3. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.
- Giá trị của các thiết bị y tế nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.
- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.

....., ngày.....tháng.....năm.....

NGƯỜI ĐẠI DIỆN TRƯỚC PHÁP LUẬT
(Ký ghi rõ họ tên và đóng dấu)